BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**793,587,714,469**	**158,618,667,354**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**631,690,070,874**	**8,342,084,429**
111	1. Tiền		631,690,070,874	8,342,084,429
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**50,626,000,000**	**50,626,000,000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		50,626,000,000	50,626,000,000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**102,813,150,014**	**93,233,731,166**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	68,596,083,806	12,984,647,247
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	6,696,683,446	7,115,278,993
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		9,900,000,000	4,900,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	17,820,441,811	68,433,863,975
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(218,818,542)	(218,818,542)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		18,759,493	18,759,493
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**1,784,578,152**	**1,220,986,042**
141	1. Hàng tồn kho		1,784,578,152	1,220,986,042
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**6,673,915,429**	**5,195,865,717**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2,690,369,386	1,838,200,533
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3,074,378,148	3,357,516,520
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		909,167,895	148,664
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**301,237,644,004**	**257,769,518,119**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**4,348,403,286**	**4,378,403,286**
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	4,348,403,286	4,378,403,286
220	**II. Tài sản cố định**		**209,725,426,800**	**201,317,179,122**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	176,472,504,926	167,761,689,275
222	*- Nguyên giá*		*235,139,262,947*	*224,136,893,911*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(58,666,758,021)*	*(56,375,204,636)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	33,252,921,874	33,555,489,847
228	*- Nguyên giá*		39,614,342,176	*39,614,342,176*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		(6,361,420,302)	*(6,058,852,329)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**1,183,286,837**	**967,018,837**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1,183,286,837	967,018,837

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG
DN: E=info@vinagolf.vn, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500753423, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG, L=TPHCM, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2017-04-28 19:43:42

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**53,016,948,820**	**22,656,055,090**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		22,633,145,090	22,633,145,090
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30,503,614,000	22,910,000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(119,810,270)	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**32,963,578,261**	**28,450,861,784**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	16,595,755,102	11,610,889,880
269	2. Lợi thế thương mại	14	16,367,823,159	16,839,971,904
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1,094,825,358,473**	**416,388,185,473**

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**	**291,718,644,069**	**236,915,313,464**
310	**I. Nợ ngắn hạn**	**195,936,114,220**	**151,108,821,561**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	90,377,052,325	13,098,119,684
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	29,993,103,404	28,115,619,113
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3,463,659,813	3,870,182,209
314	4. Phải trả người lao động	335,538,876	2,114,840
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	2,059,738,428	997,894,719
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	394,041,366	515,486,850
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	24,405,373,099	52,548,044,078
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	44,907,606,909	51,961,360,068
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
330	**II. Nợ dài hạn**	**95,782,529,849**	**85,806,491,903**
337	1. Phải trả dài hạn khác	930,670,000	930,670,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	94,346,942,511	84,346,942,511
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	504,917,338	528,879,392

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**803,106,714,405**	**179,472,872,009**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**21**	**803,106,714,405**	**179,472,872,009**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		752,050,000,000	130,000,000,000
411a	*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*765,131,152,262*	*130,000,000,000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		910,000,000	910,000,000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6,719,655,738	6,719,655,738
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12,304,462,086	10,100,273,319
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*10,100,273,319*	*4,242,721,821*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*2,204,188,766*	*5,857,551,498*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		31,122,596,581	31,742,942,952
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1,094,825,358,473**	**416,388,185,473**

HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Mỹ Trang	Bùi Tấn Khải	Phan Thị Hồng Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

ĐVT: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Thuy minh	Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**58,841,817,537**	**119,567,110,646**	**58,841,817,537**	**119,567,110,646**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	104,793,182	-	**104,793,182**
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch**	**22**	**58,841,817,537**	**119,462,317,464**	**58,841,817,537**	**119,462,317,464**
4.	**Giá vốn hàng bán**	**23**	**47,283,103,176**	**114,142,757,858**	**47,283,103,176**	**114,142,757,858**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**11,558,714,361**	**5,319,559,606**	**11,558,714,361**	**5,319,559,606**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	24	7,597,072,524	1,100,461,648	**7,597,072,524**	**1,100,461,648**
7.	Chi phí tài chính	25	3,272,180,979	2,673,029,698	**3,272,180,979**	**2,673,029,698**
	Trong đó: Chi phí lãi vay		3,272,180,979	2,672,947,959	**3,272,180,979**	**2,672,947,959**
8	Chi phí bán hàng	26	4,476,105,692	1,307,798,762	**4,476,105,692**	**1,307,798,762**
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	6,653,236,559	5,997,559,101	**6,653,236,559**	**5,997,559,101**
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**4,754,263,655**	**(3,558,366,307)**	**4,754,263,655**	(3,558,366,307)
11.	Thu nhập khác	28	85,961,999	8,091,163,787	**85,961,999**	**8,091,163,787**
12	Chi phí khác	29	1,955,934,633	7,831,841,553	**1,955,934,633**	**7,831,841,553**
13.	**Lợi nhuận khác**		**(1,869,972,634)**	**259,322,234**	**(1,869,972,634)**	**259,322,234**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2,884,291,021**	**(3,299,044,073)**	**2,884,291,021**	**(3,299,044,073)**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1,300,448,625	85,430,240	1,300,448,625	85,430,240
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	-	81,036,154		81,036,154
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1,583,842,396**	**(3,465,510,467)**	**1,583,842,396**	**(3,465,510,467)**
18.1	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số**		**2,204,188,767**	**101,192,576**	**2,204,188,767**	**101,192,576**
18.2	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ**		**(620,346,371)**	**(3,566,703,043)**	**(620,346,371)**	**(3,566,703,043)**
19	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**31**	**250.00**	**(266.58)**	**250**	**(267)**

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Hoàng Thị Mỹ Trang	Bùi Tấn Khải	Phan Thị Hồng Vân

M.S.D.N: 3500753423 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG
Q. PHÚ NHUẬN - T. PHỐ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***2,884,291,021***	***(3,566,703,043)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***(1,627,798,733)***	***6,880,989,770***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2,594,121,358	4,101,846,126
03	- Các khoản dự phòng		-	641,207,827
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7,494,001,070)	(535,012,142)
06	- Chi phí lãi vay		3,272,080,979	2,672,947,959
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***1,256,492,287***	***3,314,286,727***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5,175,299,707)	(17,683,281,020)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(563,592,110)	21,149,635,775
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		24,970,541,380	(1,022,256,056)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5,837,034,075)	(3,389,706,779)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3,272,080,979)	(2,672,947,959)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,900,000,000)	(512,313,979)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,945,542,486	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(3,613,076,643)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***11,424,569,282***	***(4,429,659,934)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9,746,024,617)	(3,972,520,000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5,000,000,000)	(4,100,000,000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	10,800,000,000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2,800,000,000)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7,929,931,276	332,316,611
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(9,616,093,341)***	***3,059,796,611***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ chủ sở hữu		622,050,000,000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		13,351,434,716	11,956,086,148
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(13,861,924,212)	(13,582,700,699)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***621,539,510,504***	***(1,626,614,551)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		623,347,986,445	(2,996,477,874)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8,342,084,429	8,174,539,186
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	631,690,070,874	5,178,061,312

HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Mỹ Trang	Bùi Tấn Khải	Phan Thị Hồng Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công), tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 27/12/2014, Công ty Cổ Phần Du lịch Golf Việt Nam được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (TTC Tourist). Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 02/06/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 752.050.000.000 đồng; tương đương 75.205.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển; Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô;
- Cho thuê xe có động cơ, chi tiết: Cho thuê ô tô, xe ủi, xe đào, xe lu, cẩu, xe điện;
- Tổ chức sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn Golf Cần Thơ và Khách sạn Golf 3 Đà Lạt khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); Tư vấn đầu tư;
- Đại lý du lịch, chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke; Kinh (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh); Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn golf Cần Thơ);
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn đường; Bán buôn chè, sữa và các sản phẩm sữa (không hoạt động tại trụ sở);

Cấu trúc tập đoàn

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2017 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
+ Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100%	100%	Dịch vụ Khách sạn
+ Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	51.36%	51.36%	Dịch vụ Khách sạn

- **Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2017 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
+ Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	Vương quốc Campuchia	49.00%	49.00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước..

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Trang Web	20 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác. Được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	338,726,915	123,669,874
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	631,351,343,959	7,961,907,452
Tiền đang chuyển	-	256,507,103
	631,690,070,874	**8,342,084,429**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Golf 1 (*)	50,626,000,000		50,626,000,000	
	50,626,000,000	-	**50,626,000,000**	-

(*) Công ty Cổ phần Golf 1 được thành lập ngày 5/11/2016 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5801325150, số lượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công đang nắm giữ là 5.626.000 cổ phiếu, đây là phần vốn góp bằng dự án Khách sạn Golf 1 (chi tiết xem thuyết minh số). Công ty đang thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp này cho cá nhân, dự kiến quý 2 năm 2017 việc chuyển nhượng sẽ hoàn thành.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2017				01/01/2017			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	Vương quốc Campuchia	49.00%	49.00%	22,633,145,090	Vương quốc Campuchia	49.00%	49.00%	22,633,145,090
				22,633,145,090				**22,633,145,090**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	30,480,704,000	30,480,704,000	-	-	-	-
	30,480,704,000	**30,480,704,000**	-	-	-	-

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại bia Sài Gòn Sông Tiền	22,910,000	-	22,910,000	-

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Tiền	75 B, Phạm Hùng, F.9, Thị xã Vĩnh Long	0.0057%	0.0057%	Kinh doanh nước giải khát

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	2,086,586,969	3,617,833,769
- Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi - Chi nhánh Bến Tre	1,301,232,341	3,351,657,273
- Công Ty Cổ Phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	36,838,897	304,972,603
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	707,296,054	306,805,466
- Công ty TNHH MTV Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải (Vietravel)	443,673,585	341,290,000
Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Xây Dựng Toàn Thịnh Phát	394,007,650	-
- Công Ty TNHH Thương Mại Và Du Lịch Anex Việt Nam	3,108,721,300	-
- Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Du Lịch Lữ Gia - Chi Nhánh Nha Trai	1,099,710,000	-
- Công Ty TNHH Lữ Hành Pegas Misr Việt Nam	1,805,822,182	-
- Trương Châu Pha	14,515,827,200	-
- Đặng Nhãn Dung	9,946,200,000	-
- Nguyễn Thị Bích Ngọc	16,665,120,000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16,485,047,628	5,062,088,136
	68,596,083,806	**12,984,647,247**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Xây Dựng Toàn Thịnh Phát	-	-	1,988,344,626	-
- Công ty Du Lịch TG Tour	25,867,050	-	-	
- Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Bến Tre	1,500,000,000	-	-	-
- D.P.N	761,574,000	-	761,574,000	-
- Tổng Công ty Hàng Không VN Airlines - CTCP	812,109,404	-	655,076,100	-
- Các khoản trả trước người bán khác	3,597,132,992	-	3,710,284,267	-
	6,696,683,446	**-**	**7,115,278,993**	**-**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	5,000,000,000	
- Công ty Cổ phần Nước Khoáng ĐaKai	4,900,000,000	4,900,000,000
	9,900,000,000	**4,900,000,000**

8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty CP TNHH Du lịch VinaGolf Angkor (*)	5,354,592,230	-	5,354,592,230	-
- Phải thu tiền giá vốn vé máy bay khách hàng đã đặt mua nhưng chưa bay	475,589,984	-	98,761,427	-
- Phải thu người lao động tiền tạm ứng	969,757,515	70,183,000	285,576,243	70,183,000
- Phải thu tiền chuyển nhượng vốn góp	-	-	54,522,364,000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi - về tiền lãi hợp tác kinh doanh	2,433,747,931	-	1,044,207,481	-
- Phải thu Công ty CP Du lịch Thắng Lợi tiền hợp tác kinh doanh	1,919,060,347	-	3,223,596,551	-
- Phải thu khác	6,667,693,804	-	3,904,766,043	-
	17,820,441,811	**70,183,000**	**68,433,863,975**	**70,183,000**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	4,348,403,286	-	4,378,403,286	-
	4,348,403,286	**-**	**4,378,403,286**	**-**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1,036,923,775	-	183,627,231	-
- Công cụ, dụng cụ	323,289,811	-	1,037,358,811	-
- Hàng hóa	424,364,566	-	-	-
	1,784,578,152	**-**	**1,220,986,042**	**-**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các dự án xây dựng cơ bản của Công ty con	**1,183,286,837**	-
+ Dự án văn phòng cho thuê- KS Bến Tre	300,006,728	-
+ Dự Án khu nghĩ dưỡng Mekong	883,280,109	-
+ Công trình trung tâm tiệc cưới Đồng Khởi	-	967,018,837
	1,183,286,837	**967,018,837**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	202,794,771,106	8,987,285,600	7,254,480,918	4,108,472,281	991,884,006	224,136,893,911
- Mua trong kỳ	10,116,090,042	439,477,696	151,998,116			10,707,565,854
- Đầu tư XDCB hoàn thành	294,803,182					294,803,182
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Đầu tư góp vốn						-
Số dư cuối kỳ	**213,205,664,330**	**9,426,763,296**	**7,406,479,034**	**4,108,472,281**	**991,884,006**	**235,139,262,947**
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	48,413,206,629	3,165,053,894	2,628,065,956	1,802,800,189	366,077,968	56,375,204,636
- Khấu hao trong kỳ	1,579,260,489	243,226,522	231,286,089	90,821,841	146,958,444	2,291,553,385
- Thanh lý, nhượng bán					-	-
- Đầu tư góp vốn					-	-
Số dư cuối kỳ	**49,992,467,118**	**3,408,280,416**	**2,859,352,045**	**1,893,622,030**	**513,036,412**	**58,666,758,021**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	154,381,564,477	5,822,231,706	4,626,414,962	2,305,672,092	625,806,038	167,761,689,275
Tại ngày cuối kỳ	**163,213,197,212**	**6,018,482,880**	**4,547,126,989**	**2,214,850,251**	**478,847,594**	**176,472,504,926**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	38,892,426,817	346,000,000	375,915,359	39,614,342,176
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**38,892,426,817**	**346,000,000**	**375,915,359**	**39,614,342,176**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5,972,601,803	44,749,994	41,500,532	6,058,852,329
- Khấu hao trong kỳ	248,764,419	25,053,033	28,750,521	302,567,973
Số dư cuối kỳ	**6,221,366,222**	**69,803,027**	**70,251,053**	**6,361,420,302**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	32,919,825,014	301,250,006	334,414,827	33,555,489,847
Tại ngày cuối kỳ	**32,671,060,595**	**276,196,973**	**305,664,306**	**33,252,921,874**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,651,301,392	181,471,130
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	21,517,346	62,148,483
- Chi phí thuê mặt bằng	465,000,000	8,333,334
- Chi phí phần mềm máy tính	159,976,573	1,240,909,082
- Các khoản khác	392,574,075	345,338,504
	2,690,369,386	**1,838,200,533**
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5,969,456,180	1,611,990,011
- Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông [(1)]	4,493,009,561	4,621,381,262
- Chi phí quyền sử dụng đất (2)	2,911,231,224	2,949,369,624
- Chi phí thuê đất	1,333,770,704	239,999,616
- Chi phí phần mềm máy tính	42,478,334	27,583,328
- Chi phí làm phim quảng cáo	464,630,162	448,989,899
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1,280,807,032	1,596,262,095
- Các khoản phân bổ khác	100,371,905	115,314,045
	16,595,755,102	**11,610,889,880**

[(1)] Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông theo Hợp đồng Sáp nhập ngày 01/12/2015 và Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 42/2015/BB-HĐQT ngày 21/12/2015, số tiền: 5.134.868.066 đồng, phân bổ trong thời gian 10 năm từ ngày 01/01/2016. Giá trị còn lại tại 30/06/2016: 4.878.124.664 đồng.

(2) Chi phí quyền sử dụng đất nhận từ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông theo hợp đồng Sáp nhập ngày 01/12/2015 và Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 42/2015/BB-HĐQT ngày 21/12/2015. Đây là giá trị góp vốn bằng Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 36 tại xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre và Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 29 tại phường 8, thành phố Bến Tre của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre vào Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông theo Hợp đồng góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất ngày 07/12/2009. Chi phí quyền sử dụng đất trên được Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre tiếp nhận và phân bổ trong thời gian 20 năm.

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong năm 2015	18,885,949,799	18,885,949,799
- Số đã phân bổ các năm trước	(2,045,977,895)	(157,382,915)
- Số phân bổ năm nay	(472,148,745)	(1,888,594,980)
Số dư cuối kỳ	**16,367,823,159**	**16,839,971,904**

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- ***Vay ngắn hạn***	***37,984,414,720***	***37,984,414,720***	***3,351,434,716***	***6,948,451,538***	***34,387,397,898***	***34,387,397,898***
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành (1)	450,000,000	450,000,000	-	450,000,000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk (2)	19,932,611,966	19,932,611,966	-	3,478,648,784	16,453,963,182	16,453,963,182
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre (3)	459,802,754	459,802,754	1,351,434,716	519,802,754	1,291,434,716	1,291,434,716
+ Ngân hàng HD BANK- Chi nhánh Nguyễn Trãi (4)	500,000,000	500,000,000			500,000,000	500,000,000
+ Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công (5)	4,100,000,000	4,100,000,000		2,500,000,000	1,600,000,000	1,600,000,000
+ Công ty CP Du lịch Thắng Lợi (6)	12,542,000,000	12,542,000,000	-		12,542,000,000	12,542,000,000
+ Công ty CP Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng (7)	-	-	2,000,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000
- ***Vay và nợ dài hạn đến hạn trả***	***13,976,945,348***	***13,976,945,348***	-	***3,456,736,337***	***10,520,209,011***	***10,520,209,011***
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	9,691,186,344	9,691,186,344		2,385,296,586	7,305,889,758	7,305,889,758
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (9)	198,000,000	198,000,000		49,500,000	148,500,000	148,500,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre (10)	1,000,000,000	1,000,000,000		250,000,000	750,000,000	750,000,000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre (11)	3,087,759,004	3,087,759,004		771,939,751	2,315,819,253	2,315,819,253
	51,961,360,068	**51,961,360,068**	**3,351,434,716**	**10,405,187,875**	**44,907,606,909**	**44,907,606,909**

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	***98,323,887,859***	***98,323,887,859***	***10,000,000,000***	***3,456,736,337***	***104,867,151,522***	***104,867,151,522***
Công ty CP Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng (8)			10,000,000,000		10,000,000,000	10,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (9)	990,000,000	990,000,000		49,500,000	940,500,000	940,500,000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk (10)	61,630,037,757	61,630,037,757		2,385,296,586	59,244,741,171	59,244,741,171
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre (11)	4,739,521,197	4,739,521,197	-	250,000,000	4,489,521,197	4,489,521,197
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre (12)	30,964,328,905	30,964,328,905	-	771,939,751	30,192,389,154	30,192,389,154
	98,323,887,859	**98,323,887,859**	**10,000,000,000**	**3,456,736,337**	**104,867,151,522**	**104,867,151,522**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(13,976,945,348)	(13,976,945,348)	-	(3,456,736,337)	(10,520,209,011)	(10,520,209,011)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**84,346,942,511**	**84,346,942,511**			**94,346,942,511**	**94,346,942,511**

Thông tin khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng thấu chi số 01/2015/1281110/HĐTD ngày 09/02/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích thấu chi: Bù đắp khoản thiếu hụt thanh toán tạm thời;
+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 09/02/2016;
+ Lãi suất cho vay: 9,00%;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2017 là 0 đồng.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 140/2015/HĐTDTM-DN ngày 25/12/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, du lịch;
+ Thời hạn vay: 12 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 6 tháng VNĐ do ngân hàng công bố tại thời điểm tính lãi biên độ tối thiểu 2,5%/năm;
+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay và bên thứ ba bao gồm: (i) Bất động sản tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số C70- II- A) địa chỉ Phường 2, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng; (ii) 5.000.000 Cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2017 là 16.453.963.182 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/670915/HĐTD ngày 11/07/2016 giữa Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre, bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ nhà hàng, khách sạn;
+ Thời hạn vay: 12 tháng;
+ Lãi suất cho vay: 7%/năm;
+ Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay gồm: Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản cố định khác chi tiết theo Biên bản Định giá ngày 11/07/2016 giữa Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2017 là 1.291.434.716 đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 5364/16/HĐTDHM-DN/004 ngày 20/10/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thanh toán vé máy bay Vietjet air
+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 20/10/2016;
+ Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2017 là 500.000.0000 đồng

(5) Khoản vay Công ty cổ phần Đầu tư Thành Thành Công gồm 2 Hợp đồng:
- Hợp đồng tín dụng số 83/2016 ngày 27/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công và Công ty Cổ phần
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 06 tháng;
+ Lãi suất cho vay: 11,5%/ năm;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2017 là 1.600.000.000 đồng.

- Hợp đồng vay vốn số 81/2016/HĐCV ngày 28/12/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 06 tháng tính từ ngày chuyển tiền;
+ Lãi suất cho vay: 11,50%;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2017 là 0 đồng.

(6) Khoản vay Công ty cổ phần du lịch Thắng Lợi gồm 2 Hợp đồng:

- Hợp đồng vay vốn số 13/2016/HĐVV-TL ngày 13/07/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 06 tháng tính từ ngày chuyển tiền;
+ Lãi suất cho vay: 9,30%;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2017 là 1.542.000.0000 đồng.

- Hợp đồng vay vốn số 14/2016/HĐVV-TL ngày 18/07/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 06 tháng tính từ ngày chuyển tiền;
+ Lãi suất cho vay: 9,30%;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 11.000.000.0000 đồng.

(7) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 57/2017/HĐCV ngày 30/03/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thanh toán vé máy bay Vietjet air
+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 30/03/2017;
+ Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2017 là 2.000.000.0000 đồng.

Thông tin khoản vay dài hạn

(8) Hợp đồng vay vốn số 13/2017/HĐCV ngày 13/03/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 24 tháng tính từ ngày chuyển tiền;
+ Lãi suất cho vay: 10,00%;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2017 là 10.000.000.0000 đồng.

(9) Hợp đồng cho vay số 255/2016/HDTD/DTA/01 ngày 29/12/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Mua xe TOYOTA phục vụ mục đích vận tải nội bộ;
+ Thời hạn vay: 60 tháng;
+ Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp.
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2017 là 990.000.0000 đồng; Trong đó: Nợ đến hạn trả là 148.500.000 đồng.

(10) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk gồm 4 hợp đồng tín dụng cụ thể: HĐ số 0064.02/2015/HĐTD-DN ngày 09/06/2015; HĐ số 0064.03/2015/HĐTD-DN ngày 09/06/2015; HĐ số 0064.04/2015/HĐTD-DN ngày 09/06/2015, Hợp đồng 0104/2016/HĐTD-DN ngày 30/06/2016. Với các điều khoản chi
+ Hạn mức tín dụng: 61.500.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: sửa chữa, nâng cấp khách sạn Thành Công tại Đà Lạt; Cần Thơ
+ Thời hạn cho vay: từ 60 tháng đến 120 tháng;
+ Lãi suất cho vay: 8,5%/năm cố định trong 6 tháng đầu, từ tháng 7 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là quyền sử dụng đất tại Phường 2-TP Đà Lạt (Thửa đất số 28, tờ bản đồ số C70- II- A) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 742720 do Sở Tài nguyên và Môi trường - Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 06/10/2008;
+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/03/2017 là 70.785.241.171 đồng; Trong đó: Số gốc vay đến hạn trả trong năm 2017 là 7.454.389.758 đồng.

(11) Hợp đồng tín dụng số 01/2014/670915/HĐTD ngày 30/12/2014 giữa Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 6.500.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Đầu tư dự án "Di dời, sửa chữa Nhà hàng Nổi Bến Tre";

+ Thời hạn vay: Không quá 84 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản cố định khác chi tiết theo Biên bản Định giá ngày 11/07/2016 giữa Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm31/03/2017 là 4.489.521.197 đồng. Số dư nợ gốc đến hạn thanh toán tại 31/03/2017 là: 750.000.000 đồng.

(11) Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số BEN.DN.218.120514 ngày 03/06/2014, Hợp đồng số BEN.DN.169.120514 ngày 03/06/2014, hợp đồng tín dụng số BEN.DN.01.190913 ngày 15/10/2013, Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số BEN.DN.02.190913 ngày 15/10/2013, Hợp đồng tín dụng số BEN.DN.01.190913 ngày 15/10/201 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 12/8/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư dự án trung tâm Hội nghị tiệc cưới Đồng Khởi;

+ Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu/kết thúc thời gian ân hạn;

+ Lãi suất cho vay: quy định trên khế ước cụ thể có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: (i) Bất động sản tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 02, phường 2, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre trị giá 38.544.000.000 đồng;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/03/2017 là 30.964.328.905 đồng; Số dư nợ đến hạn thanh toán tại 31/03/2017 là 30.192.389.154 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	21,334,483,200	21,334,483,200	1,629,471,601	27,959,720,000
- Công ty CP Đầu tư Kiến trúc XD Toàn Thịnh Phát	-	-	-	1,922,275,090
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	1,525,490,000	1,525,490,000	697,993,000	697,993,000
- Công ty CP Điện Gia Lai - Chi nhánh Hồ Chí Minh	772,069,000	772,069,000	772,069,000	772,069,000
- Chi nhánh Công ty CP Du lịch Thắng Lợi	13,444,711,249	13,444,711,249	5,785,576,223	5,785,576,223
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	27,680,704,000	27,680,704,000		-
- Phải trả các đối tượng khác	25,619,594,876	26,275,634,193	4,213,009,860	4,216,054,859
	90,377,052,325	**91,033,091,642**	**13,098,119,684**	**41,353,688,172**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Đại Nam	-	
- Viên Diệu Hoa (*)	26,000,000,000	26,000,000,000
- Thương mại Ngọc	-	
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	3,993,103,404	2,115,619,113
	29,993,103,404	**28,115,619,113**

(*) Khoản ứng trước tiền chuyển nhượng dự án Khách sạn Golf 1 của đối tác (chi tiết xem thuyết minh số 10)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	109,077,436	268,902,588
- Trích trước tiền thưởng lương tháng 13/2016	1,245,336,031	590,663,000
- Chi phí kiểm toán	45,000,000	-
- Chi phí Marketing	554,995,830	-
- Chi phí phải trả khác	105,329,131	138,329,131
	2,059,738,428	997,894,719

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	27,217,893	27,217,893
- Kinh phí công đoàn	186,048,591	188,669,717
- Bảo hiểm xã hội	343,719,197	28,317,774
- Bảo hiểm y tế	97,178,618	15,276,397
- Bảo hiểm thất nghiệp	11,252,956	1,659,106
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	297,917,748	265,715,498
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8,132,524,541	8,132,524,541
- Các khoản phải trả phải nộp khác	15,309,513,555	43,888,663,152
+ Phải trả Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam tiền chi hộ	*9,662,623,822*	*4,671,130,250*
+ Phải trả tiền mua phần vốn đầu tư Chè Bảo Ngọc cho Công ty CP Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	*-*	*34,860,000,000*
+ Công ty CP Du Lịch Thắng Lợi	*2,733,436,174*	*1,152,560,537*
+ Phải trả khác	*2,913,453,559*	*3,204,972,365*
	24,405,373,099	**52,548,044,078**

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	930,670,000	930,670,000
	930,670,000	**930,670,000**

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước hoạt động tour	-	92,963,638
- Doanh thu nhận trước hoạt động phòng nghỉ khách sạn	271,377,729	291,100,000
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	122,663,637	131,423,212
	394,041,366	**515,486,850**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**130,000,000,000**	**910,000,000**	**6,719,655,738**	**4,242,721,821**	**31,593,829,392**	**173,466,206,951**
Tăng do hợp nhất công ty con tại thời điểm mua	-	-	-	-		-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	5,857,551,498	149,113,560	6,006,665,058
Ảnh hưởng của thay đổi lợi ích khi công ty con tăng vốn	-	-	-			-
Số dư cuối kỳ trước	**130,000,000,000**	**910,000,000**	**6,719,655,738**	**10,100,273,319**	**31,742,942,952**	**179,472,872,009**
Số dư đầu kỳ này	**130,000,000,000**	**910,000,000**	**6,719,655,738**	**10,100,273,319**	**31,742,942,952**	**179,472,872,009**
Tăng vốn trong kỳ này	622,050,000,000	-	-	-	-	622,050,000,000
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	2,204,188,767	(620,346,371)	1,583,842,396
Số dư cuối kỳ này	**752,050,000,000**	**910,000,000**	**6,719,655,738**	**12,304,462,086**	**31,122,596,581**	**803,106,714,405**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	244,274,250,000	32.48%	51,051,000,000	39.27%
Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi	-	0.00%	16,273,100,000	12.52%
Ông Huỳnh Minh Hiếu	30,000,000,000	3.99%	20,085,000,000	15.45%
Ông Phạm Công Tường	33,928,610,000	4.51%	-	0.00%
Các cổ đông khác	443,847,140,000	59.02%	42,590,900,000	32.76%
	752,050,000,000	**100%**	**130,000,000,000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	130,000,000,000	130,000,000,000
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	622,050,000,000	-
- *Vốn góp giảm trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	752,050,000,000	130,000,000,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75,205,000	13,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75,205,000	13,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*75,205,000*	*13,000,000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75,205,000	13,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*75,205,000*	*13,000,000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6,719,655,738	6,719,655,738
	6,719,655,738	**6,719,655,738**

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	58,841,817,537	119,567,110,646
	58,841,817,537	**119,567,110,646**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	47,283,103,176	114,142,757,858
	47,283,103,176	**114,142,757,858**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	7,597,072,524	1,100,461,648
	7,597,072,524	**1,100,461,648**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Chi phí tài chính	3,272,180,979	2,673,029,698
	3,272,180,979	**2,673,029,698**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Chi phí bán hàng	4,476,105,692	1,307,798,762
	4,476,105,692	**1,307,798,762**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,653,236,559	5,997,559,101
	6,653,236,559	**5,997,559,101**

28. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Thu nhập khác	85,961,999	8,091,163,787
	85,961,999	**8,091,163,787**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Chi phí khác	1,955,934,633	7,831,841,553

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2017			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	631,690,070,874	-	8,342,084,429	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90,764,928,903	(218,818,542)	85,796,914,508	(218,818,542)
Các khoản cho vay	9,900,000,000	-	4,900,000,000	-
Đầu tư ngắn hạn	50,626,000,000	-	50,626,000,000	-
Đầu tư dài hạn	30,503,614,000	-	22,910,000	-
	813,484,613,777	**(218,818,542)**	**149,687,908,937**	**(218,818,542)**

	31/03/2017	**01/01/2017**
Nợ phải trả tài chính	**VND**	**VND**
Vay và nợ	139,254,549,420	136,308,302,579
Phải trả người bán, phải trả khác	115,713,095,424	66,576,833,762
Chi phí phải trả	2,059,738,428	997,894,719
	257,027,383,272	**203,883,031,060**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2017	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	631,690,070,874	-	-	631,690,070,874
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86,197,707,075	4,348,403,286	-	90,546,110,361
Các khoản cho vay	9,900,000,000	-	-	9,900,000,000
Đầu tư ngắn hạn	50,626,000,000	-	-	50,626,000,000
Đầu tư dài hạn	-	30,503,614,000	-	30,503,614,000
	778,413,777,949	**34,852,017,286**	**-**	**813,265,795,235**
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,342,084,429	-	-	8,342,084,429
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81,199,692,680	4,378,403,286	-	85,578,095,966
Các khoản cho vay	4,900,000,000	-	-	4,900,000,000
Đầu tư ngắn hạn	50,626,000,000	-	-	50,626,000,000
Đầu tư dài hạn	-	22,910,000	-	22,910,000
	145,067,777,109	**4,401,313,286**	**-**	**149,469,090,395**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2017	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	44,907,606,909	94,346,942,511	-	139,254,549,420
Phải trả người bán, phải trả khác	114,782,425,424	930,670,000	-	115,713,095,424
Chi phí phải trả	2,059,738,428	-	-	2,059,738,428
	161,749,770,761	**95,277,612,511**	**-**	**257,027,383,272**
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	51,961,360,068	84,346,942,511	-	136,308,302,579
Phải trả người bán, phải trả khác	65,646,163,762	930,670,000	-	66,576,833,762
Chi phí phải trả	997,894,719	-	-	997,894,719
	118,605,418,549	**85,277,612,511**	**-**	**203,883,031,060**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	13,351,434,716	11,956,086,148
d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	(13,861,924,212)	(13,582,700,699)

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

33. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận trước thuế quý 1/2017 đạt 2.884 triệu đồng so với cùng kỳ (3.299) triệu đồng . Nguyên nhân chính do tăng lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ 217% và tăng doanh thu từ hoạt động tài chính.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Mỹ Trang	Bùi Tấn Khải	Phan Thị Hồng Vân